



LICOGI 13

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI13

Trụ sở: Tòa nhà LICOGI 13 – đường Khuất Duy Tiến –
phường Nhân chính – quận Thanh Xuân – TP Hà Nội
Điện thoại: (84)04.35530194 Fax: (84)04.8544107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2021

THÁNG 4 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2021	01/01/2021
A. Tài sản ngắn hạn	100		3,312,907,313,754	3,206,288,093,335
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	153,401,981,298	190,722,278,244
1. Tiền	111		153,401,981,298	190,722,278,244
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,000,000,000	3,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,000,000,000	3,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,065,937,441,024	1,982,704,273,595
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.01	964,731,018,940	985,633,246,574
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.02	646,112,021,758	561,108,615,059
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		848,900,000	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		9,738,869,614	19,198,305,249
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		35,246,000,000	22,246,000,000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	416,746,454,046	402,003,930,047
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(7,485,823,334)	(7,485,823,334)
IV. Hàng tồn kho	140		986,238,691,148	933,963,962,390
1. Hàng tồn kho	141	V.03	988,659,886,603	936,385,157,845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,421,195,455)	(2,421,195,455)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		104,329,200,284	95,897,579,106
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,116,449,475	1,676,026,512
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		69,560,559,370	63,408,605,520
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		2,652,191,439	812,947,074
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VIII.03	30,000,000,000	30,000,000,000
B. Tài sản dài hạn	200		2,204,961,384,823	2,140,110,663,146
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		180,925,199,435	154,147,269,807
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VIII.04	19,322,992,309	19,714,739,346
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		42,042,679,465	15,045,464,027
4. Phải thu dài hạn khác	216		119,559,527,661	119,387,066,434
II. Tài sản cố định	220		1,144,824,416,574	1,160,400,167,173
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	1,112,966,581,755	1,136,808,656,160
- Nguyên giá	222		1,387,587,770,977	1,399,673,791,225
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(274,621,189,222)	(262,865,135,065)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.05	28,075,375,065	19,785,088,900
- Nguyên giá	225		40,473,979,019	30,531,524,474
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(12,398,603,954)	(10,746,435,574)
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	3,782,459,754	3,806,422,113
- Nguyên giá	228		5,655,144,100	5,655,144,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,872,684,346)	(1,848,721,987)
III. Bất động sản đầu tư	230		102,661,926,609	102,661,926,609
- Nguyên giá	231		104,108,197,373	104,108,197,373
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1,446,270,764)	(1,446,270,764)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		427,550,173,468	375,747,351,021
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		427,550,173,468	375,747,351,021
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		317,511,976,260	317,511,976,260
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		317,311,976,260	317,311,976,260
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200,000,000	200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31,487,692,477	29,641,972,276
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	17,044,938,511	15,199,218,310
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		42,000,000	42,000,000
5. Lợi thế thương mại	269		14,400,753,966	14,400,753,966
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5,517,868,698,577	5,346,398,756,481

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2021	01/01/2021
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		4,725,569,205,526	4,511,550,619,783
I. Nợ ngắn hạn	310		3,038,041,764,782	2,941,147,141,199
1. Phải trả người bán	311	VIII.06	833,409,139,109	864,335,917,081
2. Người mua trả tiền trước	312	VIII.07	258,624,896,911	273,106,154,349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	42,119,073,948	37,639,715,509
4. Phải trả người lao động	314		137,064,304,647	136,268,506,540
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		96,156,601,680	63,112,067,473
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,006,768,163	1,389,755,157
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	605,032,598,639	558,947,469,962
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,061,272,876,223	1,003,264,709,987
11. Dự Phòng phải trả ngắn hạn	321		1,713,544,389	1,713,544,389
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,641,961,073	1,369,300,752
II. Nợ dài hạn	330		1,687,527,440,744	1,570,403,478,584
1. Phải trả dài hạn người bán	331		209,439,769,893	183,033,312,680
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		161,319,275,424	111,221,940,169
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		51,017,282,024	54,881,311,305
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2,031,014,526	1,785,059,478
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337		314,604,785,590	248,356,573,477
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	946,866,232,691	969,126,200,879
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,249,080,596	1,999,080,596
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		792,299,493,051	834,848,136,698
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	792,299,493,051	834,848,136,698
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		648,980,320,000	648,980,320,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		308,550,000	308,550,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		50,149,592	50,149,592
3. Cổ phiếu quỹ	414		(12,034,773,335)	(12,034,773,335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19,952,239,697	19,089,325,604
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,667,654,078	5,317,585,152
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ báo cáo	421a		299,195,597	6,256,375
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1,368,458,481	5,311,328,777
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429		133,375,353,019	173,136,979,685
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+430)	440		5,517,868,698,577	5,346,398,756,481

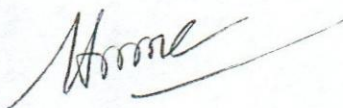
Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỲ NÀY		LUỸ KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	684,285,345,557	227,199,890,132	684,285,345,557	227,199,890,132
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		684,285,345,557	227,199,890,132	684,285,345,557	227,199,890,132
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	629,537,190,932	183,374,208,046	629,537,190,932	183,374,208,046
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		54,748,154,625	43,825,682,086	54,748,154,625	43,825,682,086
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	285,547,957	365,662,571	285,547,957	365,662,571
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	35,989,472,790	31,943,637,736	35,989,472,790	31,943,637,736
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		35,989,472,790	31,943,637,736	35,989,472,790	31,943,637,736
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		8,219,686	149,410,856	8,219,686	149,410,856
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.08	15,777,246,608	10,928,980,406	15,777,246,608	10,928,980,406
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (25+26)]	30		3,258,763,498	1,169,315,659	3,258,763,498	1,169,315,659
12. Thu nhập khác	31	VIII.09	5,302,196,948	44,336,266	5,302,196,948	44,336,266
13. Chi phí khác	32	VIII.10	6,827,662,420	891,549,073	6,827,662,420	891,549,073
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,525,465,472)	(847,212,807)	(1,525,465,472)	(847,212,807)

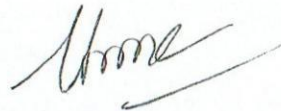
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỲ NÀY		LUỸ KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,733,298,026	322,102,852	1,733,298,026	322,102,852
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		364,839,545	71,138,478	364,839,545	71,138,478
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51 -52)	60		1,368,458,481	250,964,374	1,368,458,481	250,964,374
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(858,620,159)	74,510,848	(858,620,159)	74,510,848
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (62 = 60 - 61)	62		2,227,078,640	176,453,526	2,227,078,640	176,453,526
					-	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.18	35	4	35	4

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13



Tổng giám đốc



Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		968,264,095,325	585,965,546,278
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(1,050,301,065,020)	(513,997,962,487)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(12,440,154,437)	(14,024,874,611)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(37,239,268,914)	(36,141,304,787)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		(4,216,942,952)	(850,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		483,448,947,674	303,042,100,657
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(320,756,881,217)	(330,554,671,786)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		26,758,730,459	(6,561,166,736)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(5,010,640,873)	(5,659,516,394)
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(26,300,000,000)	(27,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		15,725,769,324	54,174,019,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		-	(177,776,000)
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		71,333,343	14,378,205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(15,513,538,206)	20,851,104,811
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		531,420,699,630	397,269,045,468
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(519,922,016,895)	(369,865,678,865)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		(60,064,171,934)	(53,377,556,738)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48,565,489,199)	(25,974,190,135)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(37,320,296,946)	(11,684,252,060)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		190,722,278,244	34,374,539,657
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		153,401,981,298	22,690,287,597

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Văn Thăng

Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ba ngày 14/12/2020 thì Vốn điều lệ của Công ty là 648.980.320.000 đồng

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: **LIG**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (Mười nghìn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống cống bê tông;
- Sản xuất công nghiệp: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;
- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá;
- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất của Công ty

Tổng số các Công ty con: 11 Công ty

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 11 Công ty

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Nền móng xây dựng
 - Địa chỉ: Tầng 1, đơn nguyên B, tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

Mẫu số B 09 - DNHN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
Quý I năm 2021

(tiếp theo)

- | | |
|--|---|
| 2. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng | - Địa chỉ: Tầng 1, ĐN B, tòa nhà Licogi 13, Đ Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, TX, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 64,29%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 64,29% |
| 3. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Vật liệu xây dựng | - Địa chỉ: Tầng 1, ĐNA, tòa nhà Licogi 13, Đ.Khuất Duy Tiến,P. Nhân Chính, TX, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,65%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,65% |
| 4. Công ty Cổ phần ĐTNN SÀI Gòn Thành Đạt | - Địa chỉ: 21 Trần Phú, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 87.14%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 87.14% |
| 5. Công ty CP địa ốc xanh SG Thuận Phước | Địa chỉ: - Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Thập Thang, Q Hải Châu, TP Đà Nẵng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 94,97%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 94,97% |
| 6. Công ty cổ phần LICOGI13 – Đầu tư xây dựng và Hạ Tầng | Địa chỉ: Lầu 2, số 35 đường số 2, khu phố 4, phường An Phú, Quận 2, TPHCM
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 94,21%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 94,21% |
| 7. Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình I | Địa chỉ: Tân Dân, Sóc Sơn Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100% |
| 8. Công ty cổ phần Sông nhiệm | Địa chỉ: Xã Niềm Sơn, Huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang |
| 9. Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Quảng Trị | Thôn nhi hạ, xã Gio Hải , Huyện Gio Linh
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100% |
| 10. Công ty cổ phần LIG - Hướng Hoá 1 | Số 37, Đường Lý Thường Kiệt, P. Đông Lương, TP Đông Hà, Tỉnh Quảng trị
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100% |
| 11. Công ty cổ phần LIG – Hướng Hoá 2 | Số 37, Đường Lý Thường Kiệt, P. Đông Lương, TP Đông Hà, Tỉnh Quảng trị
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100% |

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2021

(tiếp theo)

5. Đầu tư vào tài chính dài hạn vào các công ty

- | | |
|---|---|
| 1. Công ty CP năng lượng tái tạo LICOGI13 | - Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Licogi 13 Tower,
Đ. Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, TX, Hà Nội |
| | - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 3,75% |
| | - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 3,75% |
| 2. Công ty Cổ phần Công nghệ và Vật liệu chuyên
dụng LICOGI 13 | - Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, xã
Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội |
| | - Tỷ lệ phần sở hữu: 19.483% |
| | - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 19.483% |
| 3. Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh. | |
| 4. Công ty CP năng lượng dầu khí Toàn Cầu | - Địa chỉ: Sn 66 đường Nguyễn Trãi, tổ 9, P.,
Quyết Thắng . P. Sơn La, Tỉnh Sơn la |
| 5. Công ty CP SX vật liệu và XD COSEVCO | |
| 6. Công ty TNHH Trung Chính | |

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2017 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2021

(tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất*****Đầu tư vào Công ty Con***

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 13 được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối tại ngày 31/03/2021. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các Công ty con và giữa các công ty con với nhau đã được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.

Đầu tư vào Công ty Liên kết

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lãi lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty liên kết chưa được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2021

(tiếp theo)

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.**4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Nhà cửa loại kiên cố	25-50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Ô tô land cruise động được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2021

(tiếp theo)

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	6 - 10

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm kế toán	3
- Phần mềm quản lý khách hàng	9

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy và chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2021

(tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, đã loại trừ phần vốn góp của Công ty mẹ trong Công ty con.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh khác vào lợi nhuận sau thuế TNDN và loại bỏ lợi ích của Cổ đông thiểu số.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

Công ty mua cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị và thông báo cho phép của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí, doanh thu cho thuê máy, doanh thu dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13” và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản Dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13” được ghi nhận trên cơ sở số tiền thu được của khách hàng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

11. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Mẫu số B 09 - DNHN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
Quý I năm 2021

(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế (không còn chi phí dở dang).

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2021

(tiếp theo)

- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khoá sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn không gian giải trí, dịch vụ nhà chung cư Licogi được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy (quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản - Dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13” bán trước khi xây dựng hoàn tất được kết chuyển dựa trên chi phí xây dựng thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.

Giá vốn bán thành phẩm được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2021

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý I/2021

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền	153,401,981,298	190,722,278,244
Tiền mặt tại quỹ	16,273,343,597	10,294,703,574
Tiền gửi ngân hàng	137,128,637,701	180,427,574,670
Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	153,401,981,298	190,722,278,244

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOI 13

Đường Khuất Duy Tiến- Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà nội

Tel: 04 3 5534 369

Fax: 043 8 544 107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2021

(tiếp theo)

Thông tin chi tiết về đầu tư tài chính dài hạn của công ty vào thời điểm 31/03/2021 như sau:

	Đầu tư tài chính dài hạn	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị	
1	Công ty cổ phần công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOI13	272,136	19%	19%	2,721,360,000	
2	Công ty CP năng lượng tái tạo - LICOI 13				9,927,258,225	
3	Công ty CP SX vật liệu và XD COSEVCO				1,000,000,000	
4	Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh				109,858,035	
5	Công ty CP năng lượng dầu khí toàn cầu				106,153,500,000	
6	Công ty TNHH Trung Chính				92,400,000,000	
7	Công ty cổ phần Phúc An Khang Bình Phước				105,000,000,000	
	Tổng cộng				317,311,976,260	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2021

(tiếp theo)

3	Phải thu của khách hàng	31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
	Phải thu của khách hàng	964,731,018,940	985,633,246,574

4.	Các khoản phải thu khác	31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
	Công ty cổ phần LICOGI13	239,416,388,855	220,228,183,460
	Công ty Licogi 13 - FC	81,515,827,116	82,691,999,432
	Công ty Sài Gòn thành đạt	69,961,971,243	77,278,184,501
	Công ty CP Sông nhiệt	43,852,016,377	50,586,229,230
	Công ty CP Licogi 13 - IMC	3,293,345,721	3,893,382,002
	Công ty CP Licogi 13 - ICI	55,479,701,429	55,452,665,750
	Hướng hóa 1	61,328,619,259	61,995,439,900
	Hướng Hóa 2	61,168,405,717	62,202,041,697
	Điện mặt trời	200,000,000	
	Trường Trung cấp nghề	1,885,019,352	1,909,470,372
	Công ty Sài Gòn Thuận Phước	5,603,874,815	4,101,596,475
	Công ty CP Licogi 13 - CMC	16,955,046,296	13,810,584,177
	Tổng cộng	416,746,454,046	402,003,930,047

5	Hàng tồn kho	31/03/2021		01/01/2021	
		VND	VND	VND	VND
		Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
	Nguyên vật liệu tồn kho	7,364,034,255	-	7,212,252,807	-
	Công cụ, dụng cụ	468,647,656	-	528,532,886	-
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	959,513,531,440	0	890,635,526,266	0
	Thành phẩm tồn kho	21,272,646,970	2,421,195,455	37,967,819,604	2,421,195,455
	Hàng hoá	41,026,282		41,026,282	
	Tổng cộng	988,659,886,603	2,421,195,455	936,385,157,845	2,421,195,455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2021
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2021	203,823,508,711	1,042,720,837,524	127,168,890,825	1,120,157,426	24,840,396,739	1,399,673,791,225
- Mua trong kỳ		1,012,676,668				1,012,676,668
- Tăng do nhận vốn góp						-
- Phân loại lại TS						-
- Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý nhượng bán		(13,098,696,916)				(13,098,696,916)
- Giảm khác						-
- Số dư ngày 31/03/2021	203,823,508,711	1,030,634,817,276	127,168,890,825	1,120,157,426	24,840,396,739	1,387,587,770,977
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2021	(47,523,995,366)	(170,570,562,060)	(38,329,566,176)	(877,145,619)	(5,563,865,844)	(262,865,135,065)
- Khấu hao trong kỳ	(4,134,788,680)	(12,152,658,655)	(1,793,291,191)	(16,003,479)	(352,554,203)	(18,449,296,208)
- Tăng do Phân loại lại TS						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang góp vốn						-
- Thanh lý, nhượng bán		6,693,242,051				6,693,242,051
- Giảm khác						-
- Số dư ngày 31/03/2021	(51,658,784,046)	(176,029,978,664)	(40,122,857,367)	(893,149,098)	(5,916,420,047)	(274,621,189,222)
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2021	156,299,513,345	872,150,275,464	88,839,324,649	243,011,807	19,276,530,895	1,136,808,656,160
- Tại ngày 31/03/2021	152,164,724,665	854,604,838,612	87,046,033,458	227,008,328	18,923,976,692	1,112,966,581,755

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2021

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số dư ngày 01/01/2021	4,433,454,545	26,098,069,929	30,531,524,474
- Thuê tài chính trong năm	7,441,520,000	2,500,934,545	9,942,454,545
- Giảm trong năm			-
- Tăng khác			-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 31/03/2021	11,874,974,545	28,599,004,474	40,473,979,019
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2021	(842,291,667)	(9,904,143,907)	(10,746,435,574)
- Khấu hao trong năm	(398,952,731)	(1,253,215,649)	(1,253,215,649)
- Tăng khác			-
- Giảm trong năm			-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 31/03/2021	(1,241,244,398)	(11,157,359,556)	(12,398,603,954)
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2021	3,591,162,878	16,193,926,022	19,785,088,900
- Tại ngày 31/03/2021	10,633,730,147	17,441,644,918	28,075,375,065

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	TSHH khác	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2021	5,502,644,100	152,500,000	5,655,144,100
- Mua trong năm			
- Tăng khác		-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác		-	-
- Số dư ngày 31/03/2021	5,502,644,100	152,500,000	5,655,144,100
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2021	(1,696,221,987)	(152,500,000)	(1,848,721,987)
- Khấu hao trong năm	(23,962,359)		(23,962,359)
- Giảm khác		-	-
- Số dư ngày 31/03/2021	(1,720,184,346)	(152,500,000)	(1,872,684,346)
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2021	3,806,422,113	-	3,806,422,113
- Tại ngày 31/03/2021	3,782,459,754	-	3,782,459,754

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2021

(tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	-	
<i>Các công trình xây dựng cơ bản dở dang</i>	427,550,173,468	375,747,351,021
Công ty CP Licogi 13	36,386,589,672	34,209,668,576
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	64,902,940,619	59,559,115,593
Hướng hóa 1	8,630,542,945	5,972,061,865
Hướng hóa 2	7,734,816,972	5,614,065,610
Công ty Licogi13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng		
Công ty cổ phần sông nhiệt	94,946,724,289	69,663,335,506
Trung cấp nghề	-	-
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	1,637,162,364	12,556,804,999
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	2,135,111,288	2,135,111,288
Công ty CP Thuận Phước	211,176,285,319	186,037,187,584
Công ty CP Licogi 13 - cơ giới hạ tầng	-	-
Tổng cộng	427,550,173,468	375,747,351,021

10. Tài sản khác	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a Chi phí trả trước dài hạn	17,044,938,511	15,199,218,310
Công ty CP Licogi 13	1,030,786,918	1,077,409,260
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	1,904,612,105	2,353,264,914
Công ty CP Licogi 13 - Thuận Phước	6,589,900,268	3,646,936,692
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	6,536,629,325	7,577,365,596
Công ty TNHH MTV điện mặt trời Quảng Trị	500,018,758	
Trường trung cấp nghề	45,103,712	45,103,712
Công ty CP LICOGI13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	46,789,730	80,844,365
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	391,097,695	418,293,771
Tổng cộng	17,044,938,511	15,199,218,310

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến - P.Nhân Chính - Q.Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04 35 534 369

Fax: 04 38 544 107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I Năm 2021**

Mẫu số B 09a - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I Năm 2021**

(tiếp theo)

11	Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2020		Trong kỳ		01/01/2021	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,061,272,876,223	1,061,272,876,223	778,267,219,638	720,259,053,402	1,003,264,709,987	1,003,264,709,987
	Công ty CP LICOGI13	431,542,450,084	431,542,450,084	228,167,981,092	243,273,503,315	446,647,972,307	446,647,972,307
	Công ty CP LICOGI13 - FC	538,780,809,126	538,780,809,126	435,557,720,369	346,833,799,993	450,056,888,750	450,056,888,750
	Công ty CP LICOGI13 - IMC	39,663,207,427	39,663,207,427	81,441,518,177	73,861,702,101	32,083,391,351	32,083,391,351
	Công ty CP LICOGI13 -CMC	27,600,409,586	27,600,409,586		1,510,047,993	29,110,457,579	29,110,457,579
	Công ty CP địa ốc xanh SG Thuận Phu	2,186,000,000	2,186,000,000	23,500,000,000	54,780,000,000	33,466,000,000	33,466,000,000
	Công ty CP đầu tư NN Sài Gòn Thành	21,500,000,000	21,500,000,000	9,600,000,000		11,900,000,000	11,900,000,000
	Tổng cộng vay ngắn hạn	1,061,272,876,223	1,061,272,876,223	778,267,219,638	720,259,053,402	1,003,264,709,987	1,003,264,709,987
C	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
	Công ty CP LICOGI13	3,214,269,475	3,214,269,475	10,987,802,641	762,853,097,397	755,079,564,231	755,079,564,231
	Công ty CP LICOGI13 - FC	6,415,274,844	6,415,274,844	2,500,934,545	1,451,111,999	5,365,452,298	5,365,452,298
	Công ty CP LICOGI13 - IMC	3,027,077,943	3,027,077,943	158,488,804	296,942,259	3,165,531,398	3,165,531,398
	Công ty CP LICOGI13 -CMC	2,977,015,540	2,977,015,540			2,977,015,540	2,977,015,540
	Công ty cổ phần sông Nhiêm	61,106,035,459	61,106,035,459	22,090,221,496		39,015,813,963	39,015,813,963
	Công ty TNHH MTV điện mặt trời QT	693,900,000,000	693,900,000,000	693,900,000,000			
	Công ty CP LICOGI 13-ICI	10,470,725,000	10,470,725,000			10,470,725,000	10,470,725,000
	Công ty CP địa ốc xanh SG Thuận Phu	165,755,834,430	165,755,834,430	142,062,873,547	128,239,325,566	151,932,286,449	151,932,286,449
	Công ty CP đ tư NN Sài Gòn Thành Đ	-	-		1,119,812,000	1,119,812,000	1,119,812,000
	Tổng cộng	946,866,232,691	946,866,232,691	871,700,321,033	893,960,289,221	969,126,200,879	969,126,200,879

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2021

(tiếp theo)

14 Vốn chủ sở hữu

14 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông thiểu số	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2020	435,980,320,000	533,500,000	50,149,592	(12,034,773,335)	17,229,084,227	104,010,156,666	34,187,738,958	579,956,176,108
Lãi trong năm nay							5,311,328,777	5,311,328,777
Tăng trong năm nay	213,000,000,000					62,150,000,000		275,150,000,000
Chuyển theo TT200								-
Tăng khác					1,150,708,816	1,254,658,816	744,093,109	3,149,460,741
Tăng vốn từ nguồn LN để lại								-
Trích các quỹ								-
Phân phối lợi nhuận					709,532,560		(1,398,513,693)	(688,981,133)
Lợi ích cổ đông thiểu số								-
Chi trả cổ tức							(33,527,062,000)	(33,527,062,000)
Giảm khác		(224,950,000)				5,722,164,204		5,497,214,204
Số dư ngày 31/12/2020	648,980,320,000	308,550,000	50,149,592	(12,034,773,335)	19,089,325,603	173,136,979,686	5,317,585,151	834,848,136,697
Lãi trong năm nay							906,638,709	906,638,709
Tăng trong năm nay								-
Chuyển theo TT200								-
Tăng khác								-
Tăng vốn từ nguồn LN để lại								-
Trích các quỹ								-
Phân phối lợi nhuận					862,914,094		(862,914,094)	-
Lợi ích cổ đông thiểu số						(39,761,626,667)		(39,761,626,667)
Chi trả cổ tức								-
Giảm khác							(3,693,655,688)	(3,693,655,688)
Số dư ngày 31/03/2021	648,980,320,000	308,550,000	50,149,592	(12,034,773,335)	19,952,239,697	133,375,353,019	1,667,654,078	792,299,493,051

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2021

(tiếp theo)

12.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2021	Phải nộp	Đã nộp	31/03/2021
		VND	VND	VND	VND
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	15,738,052,046	27,471,328,982	22,026,094,659	21,183,286,369
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	18,681,433,591	380,232,272	2,370,314,765	16,691,351,098
	Thuế thu nhập cá nhân	2,242,227,445	594,867,708	416,126,009	2,420,969,144
	Thuế tài nguyên	42,541,016	238,580,660	281,121,676	-
	Thuế khác	935,461,411	1,325,048,677	437,042,751	1,823,467,337
	Tổng cộng	37,639,715,509	30,010,058,299	25,530,699,860	42,119,073,948

13.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
	Văn phòng Công ty	225,881,922,007	164,923,916,950
	Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	1,213,456,091	2,711,943,625
	Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	9,583,786,000	11,022,244,135
	Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	10,585,360,663	8,603,299,506
	Công ty CP Licogi 13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	29,720,317,227	27,652,854,117
	Sông Nhiệm	29,101,408,308	25,566,895,575
	Trường trung cấp nghề	4,255,750,923	3,948,909,541
	Hướng hóa 1	3,500,000	203,500,000
	Hướng Hóa 2	3,500,000	54,500,000
	Công Ty TNHH MTV điện mặt trời Quảng trị	15,038,934,537	2,023,262,918
	Công ty cổ phần Sài Gòn Thuận Phước	3,471,808,334	4,295,224,439
	Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	276,172,854,549	307,940,919,156
	Tổng cộng	605,032,598,639	558,947,469,962

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2021

(tiếp theo)

14 Vốn chủ sở hữu

14 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông thiểu số	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2020	435,980,320,000	533,500,000	50,149,592	(12,034,773,335)	17,229,084,227	104,010,156,666	34,187,738,958	579,956,176,108
Lãi trong năm nay							5,311,328,777	5,311,328,777
Tăng trong năm nay	213,000,000,000					62,150,000,000		275,150,000,000
Chuyển theo TT200								-
Tăng khác					1,150,708,817	1,254,658,815	744,093,109	3,149,460,741
Tăng vốn từ nguồn LN để lại								-
Trích các quỹ								-
Phân phối lợi nhuận					709,532,560		(1,398,513,692)	(688,981,132)
Lợi ích cổ đông thiểu số								-
Chi trả cổ tức							(33,527,062,000)	(33,527,062,000)
Giảm khác		(224,950,000)				5,722,164,204		5,497,214,204
Số dư ngày 31/12/2020	648,980,320,000	308,550,000	50,149,592	(12,034,773,335)	19,089,325,604	173,136,979,685	5,317,585,152	834,848,136,698
Lãi trong năm nay							1,368,458,481	1,368,458,481
Tăng trong năm nay								-
Chuyển theo TT200								-
Tăng khác								-
Tăng vốn từ nguồn LN để lại								-
Trích các quỹ								-
Phân phối lợi nhuận					862,914,093		(862,914,093)	-
Lợi ích cổ đông thiểu số						(39,761,626,666)		(39,761,626,666)
Chi trả cổ tức								-
Giảm khác							(4,155,475,462)	(4,155,475,462)
Số dư ngày 31/03/2021	648,980,320,000	308,550,000	50,149,592	(12,034,773,335)	19,952,239,697	133,375,353,019	1,667,654,078	792,299,493,051

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2021

(tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn Tổng công ty LICOGI	27,175,730,000	27,175,730,000
Vốn góp của các đối tượng khác	621,804,590,000	621,804,590,000
Tổng cộng	648,980,320,000	648,980,320,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

15. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	684,285,345,557	227,199,890,132
Tổng cộng	684,285,345,557	227,199,890,132

16. Giá vốn hàng bán	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	629,537,190,932	183,374,208,046
Tổng cộng	629,537,190,932	183,374,208,046

17. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	285,547,957	365,662,571
Tổng cộng	285,547,957	365,662,571

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2021

(tiếp theo)

18. Chi phí tài chính	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	36,451,292,562	31,943,637,736
Tổng cộng	36,451,292,562	31,943,637,736

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,765,258,868	176,453,526
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ pha	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,765,258,868	176,453,526
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	64,034,124	42,734,124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	4

VII. Những thông tin khác

1. Phải thu của khách hàng	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Văn phòng Công ty	239,416,388,855	224,233,362,548
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	544,481,090,664	634,633,842,233
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	2,517,152,960	2,494,170,167
Công ty cổ phần Sông Nhiệm	595,874,400	
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thuận phước	-	10,104,240
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	56,307,272,341	62,274,704,237
Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Quảng Trị	30,967,389,215	
Công ty cổ phần Licogi13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	8,080,439,645	4,646,001,499
Trường trung cấp nghề	3,830,717,838	3,723,797,838
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	78,534,693,022	53,617,263,812
Tổng cộng	964,731,018,940	985,633,246,574

2. Trả trước cho người bán	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	268,133,007,626	255,725,079,361
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	100,919,472,446	77,433,962,630
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	145,683,557,593	145,200,343,913
Công ty cổ phần Sông Nhiệm	46,944,743,600	
Trường trung cấp nghề	200,482,188	200,482,188
Hướng hóa 1	2,851,406,500	
Hướng Hó 2	2,896,178,500	
Công ty CP Địa ốc xanh SG Thuận Phước	44,488,000	44,488,000
Công ty cổ phần Licogi13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	58,113,727,957	55,506,239,332
Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Quảng Trị	178,382,419	
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	20,146,574,929	20,423,983,635
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	-	6,574,036,000
Tổng cộng	646,112,021,758	561,108,615,059

3. Phải thu dài hạn khách hàng	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	19,322,992,309	19,714,739,346
Tổng cộng	19,322,992,309	19,714,739,346

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2021

(tiếp theo)

4. Đầu tư Tài chính Dài Hạn	Tỷ lệ góp vốn	31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		317,511,976,260	317,511,976,260
Công ty cổ phần LICOGI13 - Năng lượng tái tạo		9,927,258,225	9,927,258,225
Công ty cổ phần SX vật liệu và XD covesco1		1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh		109,858,035	109,858,035
Công ty CP năng lượng dầu khí toàn cầu		106,153,500,000	106,153,500,000
Công ty cổ phần vật liệu chuyên dụng LICOGI13		2,721,360,000	2,721,360,000
Dự án khu chung cư mỹ Luông		3,200,000,000	3,200,000,000
Đầu tư trái phiếu NHNH PTNT CN tây Hà Nội		200,000,000	200,000,000
Công ty cổ phần Phúc An Khang Bình Phước		101,800,000,000	101,800,000,000
Công ty TNHH Trung Chính		92,400,000,000	92,400,000,000
Tổng cộng		317,511,976,260	317,511,976,260

5. Phải trả người bán		31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
Công ty CP Licogi 13		222,692,618,586	363,480,827,479
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng		415,733,047,965	334,530,068,964
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt		52,740,826,287	60,243,243,804
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thuận Phước		10,104,240	10,104,240
Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Quảng Trị		265,470,844	280,654,049
Công ty CP LICOGI13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng		18,208,335,497	16,863,982,176
Công ty cổ phần Sông nhiệm		3,641,788,147	2,985,129,947
Trường trung cấp nghề		423,964,078	401,964,078
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng		48,785,488,041	55,748,287,137
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng		75,238,718,493	50,333,489,697
Tổng cộng		833,409,139,109	864,335,917,081

6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
Công ty CP Licogi 13		72,248,495,619	79,283,828,477
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng		96,860,675,750	110,194,708,040
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt		5,100,146,493	886,729,760
Trường trung cấp nghề		932,590,589	932,295,001
Công ty CP LICOGI13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng		46,895,606,416	43,400,792,674
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng		10,935,102,828	14,277,190,356
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng		25,652,279,216	24,130,610,041
Tổng cộng		258,624,896,911	273,106,154,349

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2021

(tiếp theo)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15,777,246,608	10,928,980,406
Tổng cộng	15,777,246,608	10,928,980,406

8. Thu nhập khác	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	-	31,090,909
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	-	200,000
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	187,286,650	
Trường trung cấp nghề	-	12,426,680
Công ty CP LICOGI13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	-	618,677
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	90,410,298	
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	5,024,500,000	
Tổng cộng	5,302,196,948	44,336,266

9. Chi phí khác	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	12,229,331	
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	292,408,653	
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	19,998,843	
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	12,512,341	26,287,702
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	6,490,513,252	865,261,371
Tổng cộng	6,827,662,420	891,549,073

11. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/03/2020 đến ngày 31/03/2020

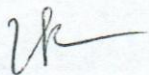
Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lại Thị Thơ



Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng